TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2020/HC-ST
Ngày: 30-7-2020
"V/v Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sáng

2. Bà Nguyễn Thị K Thanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Đan Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 04/2020/TLST- HC ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HC ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện*: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Bùi Thị G, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà V: Ông Đàm Quốc C – Luật sư Công ty Luật TNHH-MTV Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang.

2. *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Phạm Quốc C – Phó Chủ tịch.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ủy ban nhân dân xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đăng Q – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H – Công chức địa chính xây dựng.

- Anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh H)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh H: Bà Lê Thị O – Luật sư Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật cho người chưa thành niên tại tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người đại diện của bà V trình bày***:**

Gia đình bà có một thửa đất tại thôn 3 xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nguồn gốc do bà và chồng bà khai phá từ năm 1972 khi các con còn nhỏ. Bà cùng chồng bà (hiện chồng bà đã chết) và các con sống trên thửa đất này ổn định lâu dài và không tranh chấp với ai. Đến năm 2019, anh Bùi Văn H (là con trai thứ của bà) đã tự ý san gạt, múc đất, làm bờ rào, thay đổi hiện trạng đất của bà. Sau khi xảy ra vụ việc, bà có đề nghị UBND xã L giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 20/4/2019 bà mới biết việc anh Bùi Văn H được cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/4/2014. Thửa đất trong Giấy CNQSD đất của anh H là thửa đất của bà, do bà khai phá, bà chưa chuyển nhượng, tặng cho anh H dưới bất kỳ hình thức nào nên bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang và đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 728752 ngày 20/4/2014 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K, địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người bị kiện - Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang trình bày***:**

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất của ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K do UBND xã L trình, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất "*do gia đình tự khai phá đã xây dựng làm nhà ở từ năm* 1995", không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất cho ông H và bà K nên chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định.

Căn cứ khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy CNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định, trình UBND thành phố ban hành quyết định cấp Giấy CNQSD đất cho ông H bà K, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 v/v cấp giấy CNQSD đất cho 113 hộ gia đình cá nhân trong đó có ông H bà K.

Sau khi ông H bà K thực hiện nghĩa vụ tài chính tại giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 16/01/2014. UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố T là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Việc bà Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K trình bày: Năm 1990 anh chị kết hôn, anh H là con trai ruột của bà V. Năm 1991, bà V cho anh chị ra ở riêng và anh chị có mượn đất của anh trai anh H để ở. Năm 1992, bà V gọi vợ chồng anh chị đến và nói có mua đất thì bà bán cho, anh chị nhất trí mua của bà với giá 100.000 đồng (có giấy viết tay nhưng khi được cấp Giấy CNQSD đất thì anh chị đã bị mất). Từ năm 1992 đến năm 1994 anh chị canh tác trồng màu. Đến năm 1995 anh chị làm nhà gỗ, năm 2007 anh chị xây nhà kiên cố để ở, không tranh chấp với ai. Khi có thông báo tại cuộc họp thôn là những hộ chưa được cấp Giấy CNQSD đất thì đi kê khai để làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất. Anh chị có đi kê khai, làm thủ tục theo quy định và được UBND thành phố cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà

Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố T. Năm 2019 bà V có mâu thuẫn với gia đình anh chị nên đòi lại mảnh đất đã bán cho anh chị năm 1992 hiện anh chị đang sử dụng. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L trình bày: UBND xã L sau khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất của ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 2.249,3m^2. UBND xã L đã hướng dẫn ông H bà K kê khai đơn xin cấp Giấy CNQSD đất, các tờ khai lệ phí trước bạ và lập biên bản hiện trạng sử dụng đất để gia đình ký các hộ giáp gianh và trưởng thôn Đ ký xác nhận. Đối với trường hợp ông H bà K không có giấy tờ thì tổ chức họp lấy phiếu ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất. Đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 2.249,3m^2 được đo đạc tại bản đồ địa chính năm 2010 được thể hiện mang tên ông Bùi Văn H. Trên bản đồ giải thửa được đo đạc năm 1993 được thể hiện tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 48A, mã đất được đăng ký Đmđ, diện tích 1.240m^2 và trên sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng đất. UBND xã L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không có yêu cầu độc lập.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng do Ủy ban vắng mặt hai lần nên không đối thoại được.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị V là chị Giao vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà V và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố T.

Trong quá trình giải quyết vụ án người bị kiện - UBND thành phố T: Không nhất trí với yêu cầu của khởi kiện của bà Phạm Thị V, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang khẳng định trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho ông H bà K là đúng quy định, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng: Việc UBND thành phố T cấp GCNQSD đất cho anh H, chị K là không đúng đối tượng, không đúng nguồn gốc, vi phạm về trình tự, thủ tục cấp, đề nghị

HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, hủy GCNQSD đất đã cấp cho anh H, chị K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan luật sư Oanh cho rằng, Việc UBND thành phố T căn cứ vào khoản 6 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 để cấp GCNQSD đất cho anh H, chị K là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, anh H chị K đã sử dụng đất ổn định từ năm 1992 cho đến khi được cấp GCNQSD đất năm 2014 không ai có tranh chấp gì, năm 2007 anh H chị K xây nhà và đến năm 2018 anh H, chị K xây nhà cho con trai, bà V là người ở gần đó bà V biết nhưng không hề có ý kiến phản đối, không có tranh chấp, chỉ đến năm 2019 sau khi xảy ra mâu thuẫn gia đình bà V mới tranh chấp với vợ chồng anh H, chị K.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đơn khởi kiện của bà Phạm Thị V là hợp lệ, đúng thời hạn, thời hiệu theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, qua quá trình xét hỏi, tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa. Viện kiểm sát thấy rằng UBND thành phố T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố T là đúng quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Thông tư số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 ban hành quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Điều 135 Nghị định 181 ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy CNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 191; Điều 194 của Luật Tố tụng hành chính;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bà V về việc tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho ông Bùi Văn H và bà Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ (nay là thôn 3), xã L, thành phố T.

Về án phí: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự và những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy:

[1] ***Về thủ tục tố tụng***: Ngày 20/02/2014, Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 728752 cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K, địa chỉ thôn Đ (nay là thôn 3), xã L, thành phố T. Ngày 20/4/2019 bà mới biết việc anh Bùi Văn H được cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/4/2014. Ngày 04/10/2019, bà Phạm Thị V đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T đã cấp cho anh H chị K là trong thời hiệu khởi kiện đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] ***Về nội dung vụ án:***

1. Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014:

Hội đồng xét xử thấy rằng hình thức và nội dung của GCNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 mà UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã cấp cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K là phù hợp với quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Thông tư số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014:

* ***Về thẩm quyền***: Căn cứ Điều 52 Luật đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

* ***Về trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014*:**

Ngày 10/6/2013, anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K có đơn đề nghị cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 11/9/2013, UBND xã L tiến hành xác định ranh giới, hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đã được chủ sử dụng đất, các hộ giáp ranh trong đó có bà Phạm Thị V ký xác nhận, tổ trưởng, cán bộ địa chính xã ký xác nhận. Do anh H chị K không có giấy tờ nên ngày 20/9/2013 UBND xã L tổ chức họp lấy phiếu ý kiến khu dân cư xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất của anh Bùi Văn H đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 2.249,3m^2 theo quy định. Khi đủ thủ tục, UBND xã trình UBND thành phố đề nghị cấp Giấy CNQSD đất. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định, trình UBND thành phố ban hành Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 v/v cấp giấy CNQSD đất cho 113 hộ gia đình cá nhân trong đó có anh H chị K, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Ngày 16/01/2014, anh H chị K thực hiện nghĩa vụ tài chính tại giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 0001885, UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố T.

HĐXX xét thấy: Trên bản đồ giải thửa được đo đạc năm 1993 được thể hiện tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 48A, mã đất được đăng ký Đmđ (đất màu đồi), diện tích 1.240m^2 và trên sổ mục kê không ghi tên chủ sử dụng đất, như vậy không phù hợp với việc bà V cho rằng thửa đất bà khai phá và sử dụng từ năm 1972. Mặt khác, tại sổ mục kê, sổ địa chính, bản đồ địa chính thể hiện thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68, diện tích 2.249,3m^2 được thể hiện mang tên anh Bùi Văn H, anh H chị K đã làm nhà ở, sử dụng đất ổn định từ trước, bà V không có ý kiến gì cho đến năm 2019, bên cạnh đó khi Nhà nước làm đường điện đi qua thửa đất, bà V cũng đã xác nhận là đất của anh H chị K nên Nhà nước đã bồi thường cho anh

H.

Như vậy, việc UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K là đúng quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai; khoản 1 Điều 15 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy CNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

* Đối với việc niêm yết công khai, do quá trình lưu trữ hiện không tìm thấy nhưng bà V đã được ký giáp ranh, đồng thời UBND xã cũng đã lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất và không ai có ý kiến gì. Thực tế anh H chị K sử dụng đất ổn định và không tranh chấp với ai, được các hộ giáp ranh xác nhận. Vậy HĐXX thấy Ủy ban để thất lạc thông báo niêm yết công khai là thiếu thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Phạm Thị V.

3. Về thời hạn ban hành Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014:

HĐXX thấy thời hạn ban hành Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 là chưa đúng theo thời hạn quy định tại Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai, thời gian thực hiện "*…không quá năm mươi lăm (55) ngày làm việc (không kể thời gian công bố công khai danh sách các trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thời gian người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính) kể từ ngày Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn nhận đủ hồ sơ hợp lệ cho tới ngày người sử dụng đất nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*".

Thời hạn cấp GCNQSD đất trong vụ án này có chậm so với quy định cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V nên HĐXX xét thấy không phải hủy GCNQSD đất với lý do cấp không đúng thời hạn.

4. Mối liên hệ giữa Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 đối với quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự:

HĐXX thấy rằng UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất cho anh H chị K nên đã phát sinh quyền, lợi ích hợp pháp của anh H chị K. Do đó, khi bà V thấy Giấy CNQSD đất đã cấp cho anh H chị K ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà thì bà có quyền khởi kiện đến Tòa án để xem xét theo quy định của pháp luật.

5. Những văn bản có liên quan đến Giấy CNQSD đất số BQ 728752 ngày

20/02/2014:

HĐXX thấy rằng Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 v/v cấp giấy CNQSD đất cho 113 hộ gia đình cá nhân trong đó có ông H bà K đã đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K là có căn cứ, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục... Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà V. Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về án phí: Áp dụng Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193;điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 191; Điều 194, Điều 206, Điều 344, Điều 345, Điều 348 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 Quyết định ban hành quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V về việc: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 728752 ngày 20/02/2014 cho anh Bùi Văn H và chị Phạm Thị K đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính số 68,

diện tích 50m^2 đất ở tại nông thôn và 2.199,3m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Đ (nay là thôn 3), xã L, thành phố T.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị V được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND tỉnh Tuyên Quang;
- THA dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ so.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*ĐÃ KÝ*)

Lê Tuấn Tú